

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **29/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 17/5/2021
V/v tranh chấp "ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Châu Tiếp

Ông Huỳnh Ngọc Trứ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liễu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp A1, xã A2, thị xã A3, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Ông B, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp A1, xã A2, thị xã A3, thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

(bà A có đơn xin vắng mặt, ông B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 15/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông B được gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D (nay là thị xã A3), tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 19 ngày 26/4/2002. Trong quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu thì đến đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm

trong cuộc sống, ông B thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn chăm lo gia đình, nhậu về ông B thường lớn tiếng với bà. Bà nhiều lần khuyên nhưng ông B không thay đổi. Bà và ông B đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 3/2020 cho đến nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng đã thật sự rạn nứt, không còn khả năng hàn gắn. Nên bà yêu cầu ly hôn với ông B, vì cho rằng về tình cảm vợ chồng không còn, nên đoàn tụ lại sống không hạnh phúc.

Về con chung: Có 02 con chung tên E, sinh ngày 11/5/2000 và E1, sinh ngày 23/3/2006. Khi ly hôn đối với cháu E đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà A yêu cầu nuôi dưỡng cháu E1. Bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh ông B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng ông B vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo pháp luật tố tụng quy định, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật nên không có ý kiến gì.

- Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận: yêu cầu xin ly hôn của bà A cho bà A được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu E1, sinh ngày 23/3/2006 cho bà A tiếp tục nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con do bà A chưa có yêu cầu.

Ông B có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

- Về án phí: Bà A phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông B vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn bà A và bị đơn ông B tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn”, bị đơn ông B có hộ khẩu thường trú tại ấp A1, xã A2, thị xã A3, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà A và ông B kết hôn trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D (nay là thị xã A3, tỉnh Tiền Giang) theo giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 26/4/2002 nên hôn nhân của bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà A trình bày sau khi bà và ông B xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2000, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông B thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn chăm lo gia đình, nhậu về ông B thường lớn tiếng với bà A. Bà A nhiều lần khuyên nhưng ông B không thay đổi. Bà A và ông B đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 3/2020 cho đến nay. Sau khi tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho ông B để thông báo về yêu cầu ly hôn của bà A, nhưng ông B không có ý kiến gì; không có mặt tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, ông B không thể hiện được ý kiến, cũng không đưa ra biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Việc ông B không đến trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án là ông B đã mặc nhiên từ bỏ cơ hội để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã động viên nhưng bà A vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông B, bà A xác định hiện bà không còn tình cảm với ông B. Từ những tình tiết trên, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: có 02 con chung tên E, sinh ngày 11/5/2000 và E1, sinh ngày 23/3/2006. Khi ly hôn đối với cháu E đã thành niên và có khả năng lao động nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà A yêu cầu nuôi dưỡng cháu E1, bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Xét, từ khi bà A và ông B sống ly thân đến nay con chung do bà A trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt, sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay thì ông B cũng không đến nên coi như ông đã từ bỏ quyền của mình đối với yêu cầu về nuôi dưỡng con chung. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu E1 và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu E1, nên giao cháu E1 cho bà A chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Buộc bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của phía đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận đề nghị của phía đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà A được ly hôn với ông B.

2. Về con chung: Giao cháu E1, sinh ngày 23/3/2006 cho bà A tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con do bà A chưa có yêu cầu.

Ông B có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về án phí: Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 0006682 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên xem như bà A đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà A và ông B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Thoa

